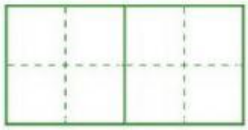
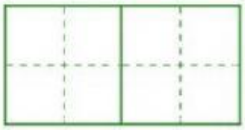
姓名 : ..... 班级 : ... / ... 学号: .....

看拼音写汉字 ดูพินอินเขียนอักษรจีน

1 nǐ hǎo



2 nín hǎo



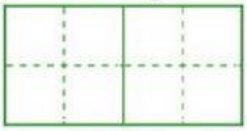
3 nǐ men hǎo



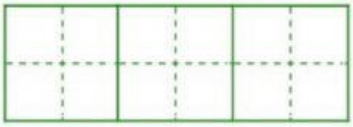
4 lǎo shī hǎo



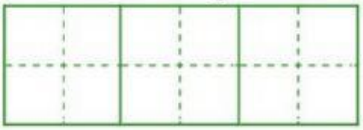
5 zài jiàn



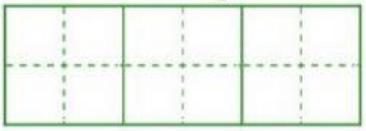
6 xià wǔ hǎo



7 zǎo shang hǎo



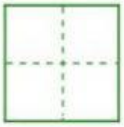
8 wǎn shang hǎo



9 wǒ



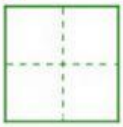
10 nǐ



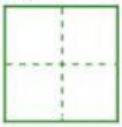
11 tā



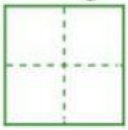
12 tā



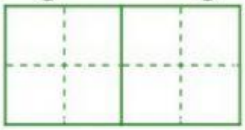
13 jiào



14 xìng



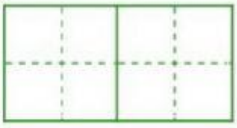
15 guì xìng



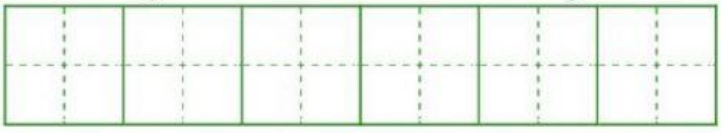
16 míng zi



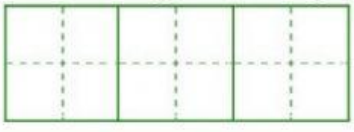
17 shén me



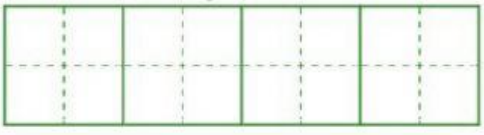
18 nǐ jiào shén me míng zi



19 nín guì xìng



20 nǐ xìng shén me



LIVEWORKSHEETS